

SÁCH IELTS MIỄN PHÍ

40 Cụm Từ Tự Nhiên Để Tiến Một Bậc

Bốn mươi cụm từ tiếng Anh thường ngày, kèm lỗi hay gặp ở mức 5.0–5.5 và cách sửa, giúp bạn nói và viết tự nhiên hơn, tiến gần Band 6.

Mục lục

40 Cụm Từ Tự Nhiên Để Tiến Một Bước

Part 0 — Giám khảo đang lắng nghe điều gì ở trình độ này

0.1 Vấn đề không phải là biết nhiều từ hơn

0.2 Vì sao câu ngắn, rời rạc khiến bạn mất điểm

0.3 Từ gần đúng nhưng không đúng

1.1 Thành phố và khu dân cư

1.2 Công việc và học tập

1.3 Thời gian rảnh và thói quen

1.4 Học một kỹ năng

1.5 Công nghệ và internet

1.6 Môi trường và giao thông

1.7 Sức khỏe và thói quen sinh hoạt

1.8 Tiền bạc và cửa cái

Part 2 — Nói các câu lại với nhau

2.1 Vì sao câu được nối điểm cao hơn câu ngắn nhưng đúng

2.2 Năm từ nối thực sự có tác dụng

2.3 Một cách nối câu, luyện tập

Part 3 — Điều gì giữ bạn ở band 5

3.1 Câu trả lời quá ngắn

3.2 Từ gần đúng nhưng không đúng

3.3 Không dùng từ nối nào cả

3.4 Dịch từng từ một

Part 4 — Luyện tập, và tuần cuối cùng

4.1 Bài kiểm tra quay lại

4.2 Bảy ngày cuối cùng

Lời kết

40 Cụm Từ Tự Nhiên Để Tiến Một Bước

Free IELTS Books — freeieltsbooks.net Cập nhật tháng 8 năm 2026

Cuốn sách này nói về điều gì

Cuốn sách này có bốn mươi cụm từ. Đó là toàn bộ cuốn sách, và con số nhỏ ấy chính là điều quan trọng.

Bạn đã biết một phần tiếng Anh rồi. Trong phòng thi, với một chủ đề bạn chưa chuẩn bị trước, câu của bạn thường ra ngắn, rời rạc, hoặc có một từ bật ra mà nghe không thật khớp. Cuốn sách này sẽ không sửa điều đó bằng cách bắt bạn nhớ thêm từ mới. Nó cho bạn bốn mươi cụm từ — những cụm bình thường, dùng hằng ngày — mỗi cụm được giải thích bằng lời đơn giản, rồi đặt trong một câu thật, ngay cạnh câu mà có lẽ bạn đang nói bây giờ, để bạn nghe ra chính xác cần đổi chỗ nào.

Mỗi cụm từ đi kèm một dòng giải thích ý nghĩa, vì một cụm từ bạn không hình dung ra được thì bạn cũng không dùng được. Hãy đọc phần giải thích trước khi đọc ví dụ, đừng đọc sau.

Mọi câu ví dụ trong sách đều được viết riêng cho cuốn sách này. Không có câu nào lấy từ đề thi thật.

Điều cuốn sách này từ chối làm

Hứa đưa bạn từ band 5 lên thẳng band 7.

Cuốn sách này đưa bạn từ khoảng 5.0–5.5 lên khoảng 6.0 — một bước, được gọi tên rõ ràng, không phải một bước nhảy lớn hơn được gói lại cho có vẻ nhỏ. Ai

nói với bạn rằng một cuốn sách có thể đưa bạn đi xa hơn thế chỉ bằng việc đọc, người đó đang bán cho bạn thứ gì đó. Điều cuốn sách này *có thể* làm là chỉ cho bạn bốn mươi chỗ nói cụ thể, quan trọng giữa các từ — những chỗ mà một câu trả lời band 6 làm đúng còn một câu trả lời band 5 thường làm sai.

Dùng cuốn sách này thế nào

Đọc Part 0 trước tiên. Nó giải thích bằng lời đơn giản điều giám khảo thực sự đang lắng nghe, và nó rất ngắn.

Sau đó học tám chương chủ đề từ từ, mỗi lần một chương. Trong mỗi chương, hãy đánh dấu hai ba cụm từ bạn chưa biết, hoặc biết nhưng chưa bao giờ nói ra. Đó là những cụm đáng để bạn lấy. Bạn không cần nhớ hết bốn mươi cụm — dùng tự nhiên mười cụm còn có giá trị hơn biết bốn mươi cụm mà không dùng cụm nào.

Mỗi chương kết thúc bằng một câu trả lời nói ngắn, dùng ba cụm từ trong chương đó. Hãy đọc kỹ phần này — một cụm từ đứng một mình trên trang giấy khác hẳn một cụm từ nằm trong câu mà ai đó thật sự đang nói.

Part 2 dạy một cách sửa duy nhất về cấu trúc câu: nối các câu ngắn thành câu dài hơn, chắc hơn. Part 3 là một danh sách ngắn các thói quen giữ một thí sinh ở mức band 5. Part 4 nói cho bạn biết nên làm gì trong tuần cuối, và nên dùng làm gì.

Một lời thành thật

Không cuốn sách nào có thể hứa cho bạn một mức điểm, và chưa danh sách cụm từ nào từng đưa ai đó từ band 5 lên band 6 chỉ bằng việc đọc nó.

Điều cuốn sách này làm được là chỉ cho bạn chính xác nên nói gì thay vì điều bạn đang nói bây giờ — chi tiết đủ rõ để bạn thôi phải đoán. Việc nói to những

cụm từ ấy lên, về chính cuộc sống của bạn, vẫn là việc của bạn.

© 2026 OurSharedCode — freeieltsbooks.net. Cuốn sách này là một ấn phẩm độc lập, được phát miễn phí cho mục đích giáo dục.

IELTS® là nhãn hiệu đã đăng ký của British Council, IELTS Australia Pty Ltd (thuộc sở hữu của IDP Education) và Cambridge English (thuộc Cambridge University Press & Assessment) — gọi chung là 'IELTS Partners'. Ấn phẩm này và tác giả của nó không trực thuộc, không được tài trợ, chứng thực hay chấp thuận bởi IELTS Partners; từ 'IELTS' xuất hiện trong nhan đề và nội dung chỉ để mô tả chủ đề của cuốn sách.

Mọi câu hỏi, bài trả lời mẫu và phần giải thích đều là tác phẩm gốc của tác giả; không có tài liệu chính thức nào của IELTS được sao chép lại. Để có thông tin chính thức mới nhất về kỳ thi, hãy truy cập ielts.org.

Bạn có thể chia sẻ cuốn sách này miễn phí ở dạng nguyên vẹn, không chỉnh sửa. Không được bán nó. Các khoản ủng hộ tự nguyện chỉ dùng để trang trải chi phí lưu trữ, tên miền và dịch thuật; không có tài liệu nào được bán, và các khoản ủng hộ không liên quan đến IELTS Partners.

Part 0 — Giám khảo đang lắng nghe điều gì ở trình độ này



0.1 Vấn đề không phải là biết nhiều từ hơn

Một trong bốn điểm số của cả Writing và Speaking được gọi là Lexical Resource. Nghe có vẻ như giám khảo đang đếm xem bạn biết bao nhiêu từ. Không phải vậy.

Điều họ thực sự lắng nghe đơn giản hơn nhiều: bạn có thể nói những điều bình thường về cuộc sống của chính mình một cách rõ ràng, bằng vốn từ bạn đang có, hay không? Một câu trả lời band 5 thường có nhiều từ vựng hơn những gì nó thể hiện ra — những từ thí sinh biết nhưng không dám dùng, nên câu trả lời cứ ngắn và an toàn. Một câu trả lời band 6 không phải là một câu đầy từ ẩn tượng. Nó đầy những từ bình thường, dùng đúng, và nối với nhau theo đúng cách tiếng Anh vẫn nói chúng.

Điều này có nghĩa là cách nhanh nhất để đi từ band 5 lên band 6 không phải là học từ mới. Đó là dùng những từ bạn đã có, đầy đủ hơn, thường xuyên hơn, và đi cùng đúng từ bạn cần đặt bên cạnh.

0.2 Vì sao câu ngắn, rời rạc khiến bạn mất điểm

Đọc hai câu trả lời này cho cùng một câu hỏi, "*What do you do in your free time?*"

I like reading. I read books. I read every day. It is good for me.

I like reading, and I try to do it every day because it helps me relax after work.

Cả hai câu trả lời dùng gần như cùng những từ. Câu thứ hai được điểm cao hơn, và không phải vì từ vựng — mà vì các ý được nối với nhau. "I like reading. I read books." nói ít hơn "I like reading, and I try to do it every day" nói, dù dùng gần như cùng từ, bởi vì câu thứ hai cho thấy các ý *nối với nhau ra sao*: đọc sách là điều bạn thích, và cũng là điều bạn cố gắng làm đều đặn.

Bốn câu ngắn, đúng ngữ pháp, xếp liền nhau vẫn bị trừ điểm, vì Fluency and Coherence — một điểm số tách riêng khỏi từ vựng — đòi hỏi sự kết nối, không chỉ sự đúng đắn. Part 2 của cuốn sách này được xây dựng hoàn toàn quanh cách sửa duy nhất này.

0.3 Từ gần đúng nhưng không đúng

Đôi khi một câu trả lời band 5 chọn một từ gần với từ đúng nhưng không phải nó — "*I feel boring*" trong khi người nói muốn nói *bored*, "*I very like it*" trong khi họ muốn nói "*I really like it*" hoặc đơn giản là "*I like it very much*." Ý nghĩa thường vẫn hiểu được. Nhưng điều đó cho giám khảo thấy một từ, hoặc một trật tự từ, mới chỉ được học nửa chừng — từ việc dịch, hoặc từ một quy tắc nhớ nửa vơi — và được dùng trước khi kịp kiểm tra lại.

Đây khác với việc hoàn toàn không biết một từ — đây là biết một từ hoặc một khuôn mẫu có liên quan, rồi chọn nhầm sang từ gần đó thay vì từ đúng. Cách sửa không phải là một danh sách từ dài hơn. Đó là kiểm tra những từ nhỏ — *a*, *the*, *to*, *very*, *much* — kỹ như kiểm tra những từ lớn, vì ở trình độ này, câu thường sai chính từ những từ nhỏ đó.

1.1 Thành phố và khu dân cư

Bạn sống ở đâu là một trong những câu hỏi đầu tiên của bài thi Speaking, và cuộc sống thành phố — giao thông, nhà ở, khoảng cách — cũng xuất hiện trong các câu hỏi Writing. Năm cụm từ này bao trùm phần lớn những gì chủ đề này muốn bạn nói.

get to work

Meaning: đi từ nhà đến chỗ làm hoặc chỗ học.

Spoken: "It usually takes me about twenty minutes to get to work in the morning."

At 5.0–5.5: "I go to my work for twenty minutes." — *Go to* chỉ nơi đến, không phải hành trình; *get to* mới là động từ nói về thời gian một chuyến đi mất bao lâu. "For twenty minutes" cũng dùng sai ở đây — phải nói *it takes twenty minutes*.

on foot

Meaning: đi bộ, không dùng phương tiện gì cả.

Spoken: "The shops are close enough that I usually go on foot."

At 5.0–5.5: "I go there by foot." — Tiếng Anh dùng *on foot*, trường hợp ngoại lệ duy nhất của khuôn mẫu "by + phương tiện" thường thấy (*by bus*, *by car*). Đáng để học riêng như một cụm cố định.

a lot of traffic

Meaning: có nhiều xe cộ trên đường, khiến việc đi lại chậm lại.

Written: "There is a lot of traffic in the city centre every morning."

At 5.0–5.5: "There is very traffic in my city." — *Very* không thể đứng ngay trước một danh từ. *A lot of* mới làm đúng việc mà *very* đang cố làm ở đây.

a peaceful area

Meaning: một nơi yên tĩnh, dễ chịu để sống.

Spoken: "I live in a peaceful area, away from the main road."

At 5.0–5.5: "My area is very peace." — *Peace* là danh từ; từ cần đứng trước *area* phải là tính từ, *peaceful*.

close to

Meaning: không xa, gần.

Spoken: "Our flat is close to the metro station, so travelling is easy."

At 5.0–5.5: "My house is near of the station." — *Near* tự nó đã mang nghĩa "gần", nên không bao giờ cần thêm *of* phía sau. Chỉ cần *near the station* hoặc *close to the station*.

Đưa ba cụm vào việc

"Where do you live?" — "I live in a fairly peaceful area close to the city centre, so I can get to work on foot most days."

1.2 Công việc và học tập

Gần như bài thi Speaking nào cũng hỏi về công việc hoặc việc học của bạn, và cả hai bài Writing đôi khi cũng chạm tới chủ đề nghề nghiệp hay giáo dục. Năm cụm từ này gánh phần lớn nội dung đó.

a part-time job

Meaning: một công việc làm ít giờ hơn một tuần làm việc toàn thời gian.

Spoken: "I had a part-time job at a café while I was studying."

At 5.0–5.5: "I work part time job." — *Part-time* là tính từ mô tả công việc; nó cần có *a* đứng trước và không thể thay cho động từ. Nói "I have a part-time job" hoặc "I work part-time" — chứ không trộn cả hai lại với nhau.

look for a job

Meaning: cố gắng tìm việc làm.

Spoken: "I've been looking for a job in marketing since I graduated."

At 5.0–5.5: "I am finding a job now." — *Find* diễn tả đúng khoảnh khắc bạn tìm được việc; quá trình tìm kiếm đang diễn ra là *look for* hoặc *search for*. "I am finding a job" nghe như bạn đã tìm được việc rồi.

hard-working

Meaning: người bỏ nhiều công sức thật sự và không né tránh việc.

Written: "Employers value hard-working staff more than naturally talented ones."

At 5.0–5.5: "He is very hard work person." — *Hard work* là danh từ (chỉ công sức); *hard-working* mới là tính từ dùng cho người. Nói "a hard-working person",

không phải "a hard work person".

take a break

Meaning: ngừng làm việc một lúc để nghỉ ngơi.

Spoken: "We usually take a break around midday and eat together."

At 5.0–5.5: "We make a break at noon." — Tiếng Anh ghép *break* với *take*, không phải *make*. Đây là một cặp từ phải học thuộc, vì không có quy tắc nào để suy ra được.

focus on

Meaning: dồn phần lớn sự chú ý vào một việc.

Spoken: "This term I'm focusing on finishing my final project."

At 5.0–5.5: "I concentrate to my study." — *Concentrate on* hoặc *focus on* — cả hai đều đi với *on*, không phải *to*. Và thường nói *my studies* (số nhiều), không phải *my study*, khi nói chung về việc học.

Đưa ba cụm vào việc

"What do you do?" — "I've been looking for a job since I graduated, but for now I have a part-time job in a shop, and I try to focus on saving money while I look."

1.3 Thời gian rảnh và thói quen



Đây là một câu mở đầu quen thuộc trong bài thi Speaking, và cũng là một trong những chủ đề dễ nghe ròi rạc nhất nếu câu của bạn cứ ngắn. Năm cụm từ này giúp bạn nói được nhiều hơn mà không cần thêm từ mới.

in my free time

Meaning: vào những giờ bạn không làm việc hay học hành.

Spoken: "In my free time, I mostly watch films or meet friends."

At 5.0–5.5: "In my free times, I watch film." — *Free time* theo nghĩa này không có số nhiều; luôn là *free time* dù bạn có nhiều thời gian rảnh đến đâu. "Films" cũng cần thêm -s số nhiều nếu ý bạn là phim nói chung.

spend time with

Meaning: dành thời gian ở bên ai đó.

Spoken: "I try to spend time with my family every weekend."

At 5.0–5.5: "I pass time with my family." — *Pass time* thường có nghĩa làm gì đó cho những giờ nhàm chán trôi nhanh hơn; cụm từ chỉ việc ở bên người khác là *spend time with*.

once a week

Meaning: một lần trong mỗi bảy ngày.

Spoken: "I go swimming once a week, usually on Sundays."

At 5.0–5.5: "I go swimming one time in a week." — *Once*, không phải "one time", mới là từ tự nhiên để nói tần suất, và nó đứng ngay trước *a week*: *once a week, twice a month*.

get bored

Meaning: bắt đầu thấy điều gì đó không còn thú vị nữa.

Spoken: "I get bored quickly if I'm not doing something active."

At 5.0–5.5: "I feel boring when I stay home." — *Boring* mô tả thứ gây ra cảm giác đó (a boring film); cảm giác của người thì là *bored*. Nói "I feel bored", không phải "I feel boring".

a good way to relax

Meaning: một hoạt động giúp bạn nghỉ ngơi hoặc thấy thoải mái hơn.

Spoken: "Cooking is actually a good way to relax after a long day."

At 5.0–5.5: "It is a good way for relax." — Sau *way*, tiếng Anh dùng *to* cộng động từ nguyên mẫu (*a way to relax, a way to save money*), không dùng *for* cộng động từ.

Đưa ba cụm vào việc

"What do you like to do in your free time?" — "In my free time I usually spend time with friends, and once a week we go to the cinema together — it's a good way to relax after a busy week."

1.4 Học một kỹ năng

Các tấm cue card về việc học một điều gì đó mới rất thường gặp, và bài thi Writing cũng hay hỏi rộng hơn về giáo dục. Năm cụm từ này mô tả chính quá trình học.

practise every day

Meaning: làm điều gì đó đều đặn, mỗi ngày một lần, để giỏi hơn.

Spoken: "If you want to learn a language fast, you really need to practise every day."

At 5.0–5.5: "I practise every days." — *Every* luôn đi với danh từ số ít: *every day, every week, every month* — không bao giờ thêm -s, dù ý nghĩa là nhiều ngày.

get better at

Meaning: giỏi hơn ở một việc gì đó theo thời gian.

Spoken: "I've slowly gotten better at cooking since I moved out on my own."

At 5.0–5.5: "I become good in cooking." — *Become good* không phải cách ghép từ tự nhiên để nói sự tiến bộ dần dần; *get better at* mới là cách nói đúng. Và giới từ đi sau nó là *at*, không phải *in*.

make mistakes

Meaning: làm sai điều gì đó, nhất là trong lúc học.

Spoken: "You're going to make mistakes when you start — that's a normal part of learning."

At 5.0–5.5: "I do many mistakes when I speak." — *Make* đi với *mistakes*; *do* thì không, dù *do* nghe có vẻ là động từ chỉ hành động chung chung hơn. Đây là một cặp từ cố định cần học thuộc, không phải một quy tắc để suy luận ra.

take lessons

Meaning: đi học các buổi học để học một điều gì đó, thường có giáo viên.

Spoken: "I took guitar lessons for about two years as a teenager."

At 5.0–5.5: "I make lessons of guitar." — *Take* là động từ đi cùng *lessons* (cũng như *take a class*, *take a course*); *make* hoàn toàn không hợp ở đây.

it takes time

Meaning: một việc gì đó cần một khoảng thời gian mới thành công, không thể vội được.

Spoken: "Learning to play an instrument well takes time — you can't skip that part."

At 5.0–5.5: "It need many time for learn." — *Need* phải là *needs* (hợp với *it*), và *many time* trộn lẫn một từ chỉ số lượng đếm được với một danh từ không đếm được; cụm cố định đơn giản là *it takes time*.

Đưa ba cụm vào việc

"Tell me about a skill you learned." — "I took cooking lessons for a few months, and honestly it took time before I got better at it — I made a lot of mistakes at the beginning."

1.5 Công nghệ và internet

Điện thoại và internet xuất hiện trong cả câu hỏi Speaking lẫn Writing, thường hỏi xem công nghệ giúp ích hay gây hại cho cuộc sống hằng ngày. Năm cụm từ này là vốn từ đời thường cho chủ đề đó.

spend hours on

Meaning: dùng rất nhiều thời gian để làm một việc gì đó, thường là trên một thiết bị.

Spoken: "I probably spend hours on my phone without really noticing."

At 5.0–5.5: "I pass many hours in my phone." — *Spend*, không phải *pass*, mới là động từ nói về thời gian dùng cho một hoạt động; và cụm từ đúng là *on* my phone (đang dùng nó), không phải *in* my phone.

check my phone

Meaning: nhìn qua điện thoại một chút, thường là để xem tin nhắn hay thông báo.

Spoken: "I check my phone first thing when I wake up, which probably isn't a good habit."

At 5.0–5.5: "I look my phone every time." — *Look* cần *at* trước một tân ngữ (*look at my phone*); còn *check* thì không cần giới từ nào cả, điều này khiến nó là lựa chọn đơn giản, tự nhiên hơn ở đây.

go online

Meaning: kết nối internet, hoặc dùng internet nói chung.

Spoken: "I usually go online in the evening to check the news and messages."

At 5.0–5.5: "I go to internet at night." — Cụm quen thuộc này không có *the* hay *to* đứng trước *internet*; *go online* là cách nói cố định, phải học như một khối, không ghép từng từ.

keep in touch

Meaning: tiếp tục liên lạc với ai đó đều đặn.

Spoken: "Social media makes it easy to keep in touch with old friends."

At 5.0–5.5: "It is easy to keep contact with friends." — *Keep in touch* là cụm tự nhiên, thường dùng; *keep contact* là cụm mà người nói tiếng Anh thật sự không dùng, dù cả hai từ đều có nghĩa và ghép lại vẫn đúng ngữ pháp.

a waste of time

Meaning: một việc tốn thời gian mà không mang lại điều gì hữu ích.

Spoken: "Scrolling for hours can feel like a waste of time afterwards."

At 5.0–5.5: "It is a lose of time." — *Lose* là động từ, không phải danh từ; cụm danh từ cố định là *a waste of time* (cũng như *a waste of money*), và *lose* không có chỗ đứng trong đó.

Đưa ba cụm vào việc

"Do you think people spend too much time online?" — "I do, honestly — I sometimes check my phone every few minutes, and looking back, a lot of that time feels like a waste of time. But it does help me keep in touch with people who live far away."

1.6 Môi trường và giao thông



Đây là một chủ đề Writing rất hay gặp, và cũng là dịp để câu trả lời Speaking của bạn nghe hiểu biết mà không cần từ vựng chuyên môn. Năm cụm từ này là phiên bản đời thường của chủ đề này.

public transport

Meaning: xe buýt, tàu điện và các phương tiện dùng chung khác mà ai cũng có thể đi, thường phải trả tiền vé.

Written: "More people would use public transport if it were cheaper and more reliable."

At 5.0–5.5: "I use public transports every day." — *Transport* luôn ở số ít, kể cả khi nói về cả một hệ thống; nó không bao giờ thêm -s, khác với hầu hết danh từ khác.

take the bus

Meaning: đi đâu đó bằng xe buýt.

Spoken: "I usually take the bus to work, unless I'm running late."

At 5.0–5.5: "I go by the bus." — Chỉ có thể là *take the bus* hoặc *go by bus* (không có *the* sau *by*) — trộn hai khuôn mẫu này lại thành *go by the bus* chính là lỗi ở đây, và đây là lỗi rất phổ biến.

cut down on

Meaning: giảm bớt việc làm hoặc dùng một thứ gì đó.

Spoken: "I've been trying to cut down on how often I drive."

At 5.0–5.5: "I reduce of driving." — *Reduce* không bao giờ có *of* theo sau (*reduce driving* tự nó đã đúng); nếu muốn dùng phiên bản cụm động từ đời thường hơn, đó là *cut down on driving*.

run on time

Meaning: đến hoặc hoạt động đúng như lịch trình đã định, không trễ.

Spoken: "The trains here rarely run on time, which makes planning difficult."

At 5.0–5.5: "The bus come on time usually." — Hai lỗi trong một câu: phải là *comes* (hợp với *the bus*), và cách nói tự nhiên hơn cho việc phương tiện giao thông đúng giờ là *run on time*, không phải *come on time*.

protect the environment

Meaning: hành động để ngăn tổn hại đến thiên nhiên, không khí, nước và động vật hoang dã.

Written: "Governments have a responsibility to protect the environment for future generations."

At 5.0–5.5: "We must protect the nature." — *The environment* là cụm chuẩn cho ý này; *nature* vẫn là một từ có thật nhưng không đi với *the* phía trước trong trường hợp này, và "protect the nature" không phải cách người nói tiếng Anh nói câu này.

Đưa ba cụm vào việc

"Do you think public transport is good in your city?" — "It's improving — the buses mostly run on time now, and more people are taking the bus instead of driving, partly to cut down on pollution and protect the environment."

1.7 Sức khỏe và thói quen sinh hoạt

Thói quen sinh hoạt hằng ngày và sức khỏe thường xuất hiện trong Part 1 của bài thi Speaking, thường là một câu hỏi khởi động dễ nhưng vẫn cần cách diễn đạt đời thường chính xác. Năm cụm từ này gánh phần lớn nội dung đó.

stay healthy

Meaning: giữ cho cơ thể khỏe mạnh nhờ các thói quen như ăn uống và tập luyện.

Spoken: "I try to stay healthy by walking to work instead of driving."

At 5.0–5.5: "I want to keep my health." — "Keep my health" nghe hiểu được nhưng không phải cách nói tự nhiên; tiếng Anh nói *stay healthy* (hoặc *keep healthy*), dùng tính từ, không dùng danh từ.

get enough sleep

Meaning: ngủ đủ lâu để thấy khỏe khoắn.

Spoken: "I don't always get enough sleep during exam periods."

At 5.0–5.5: "I don't sleep enough hours." — Không hẳn là sai, nhưng không phải cách một người nói tiếng Anh trôi chảy chọn nói; cụm đời thường tự nhiên là *get enough sleep*, coi giấc ngủ như thứ bạn cần có đủ.

go to the gym

Meaning: đến một nơi có dụng cụ tập luyện để tập thể dục.

Spoken: "I go to the gym three times a week, usually in the evening."

At 5.0–5.5: "I go to gym after work." — *Gym* cần có *the* phía trước ở đây, giống như *the shop* hay *the bank* — một nơi cụ thể, quen thuộc, không phải một ý chung chung.

feel tired

Meaning: cảm thấy cơ thể cần được nghỉ ngơi.

Spoken: "I usually feel tired by Friday evening after a full week."

At 5.0–5.5: "I feel tiredness after work." — *Tiredness* là danh từ (chỉ trạng thái); sau *feel*, tiếng Anh cần tính từ, *tired* — cùng khuôn mẫu với *feel happy, feel nervous*, chứ không phải dạng danh từ.

a balanced diet

Meaning: ăn uống với sự pha trộn lành mạnh giữa nhiều loại thức ăn khác nhau.

Written: "Doctors recommend a balanced diet alongside regular exercise."

At 5.0–5.5: "I try to eat a balance food." — *Balance* là danh từ; tính từ mô tả chế độ ăn là *balanced*, và danh từ đếm được đi cùng nó là *diet*, không phải *food*.

Đưa ba cụm vào việc

"How do you stay healthy?" — "I try to go to the gym a few times a week, and I try to get enough sleep, because I feel tired all day if I don't — eating a balanced diet is honestly the part I'm worst at."

1.8 Tiền bạc và của cải

Tiền bạc xuất hiện cả trong Speaking (thói quen chi tiêu, một món đồ có giá trị) lẫn Writing (các chủ đề tiêu dùng). Năm cụm từ này cho bạn vốn từ đời thường để nói về nó một cách tự nhiên.

save money

Meaning: giữ lại tiền thay vì tiêu, thường là để dùng sau này.

Spoken: "I've been trying to save money for a trip next year."

At 5.0–5.5: "I save the money every month." — *Save money* theo nghĩa chung không cần mạo từ; *the money* sẽ có nghĩa là một khoản tiền cụ thể, đã biết trước, chứ không phải thói quen tiết kiệm nói chung.

spend money on

Meaning: dùng tiền để mua hoặc trả cho một thứ gì đó.

Spoken: "I spend most of my money on rent and food, to be honest."

At 5.0–5.5: "I spend money for clothes." — *Spend money on* là khuôn mẫu cố định; *for* là cách dịch trực tiếp, sát nghĩa từ cụm tương đương trong nhiều ngôn ngữ khác, nhưng đó không phải cách tiếng Anh ghép hai từ này lại.

can't afford

Meaning: không có đủ tiền để trả cho một thứ gì đó.

Spoken: "I'd love a new laptop, but I can't afford one right now."

At 5.0–5.5: "I haven't money for buy it." — *Can't afford* là cách nói tự nhiên, gọn gàng cho ý này; "haven't money for buy" gộp chung ba lỗi nhỏ khác nhau

(dạng động từ, giới từ, dạng động từ lần nữa) mà một cụm cố định duy nhất tránh được hết.

worth the money

Meaning: đáng giá so với số tiền đã bỏ ra — chất lượng tương xứng với giá.

Spoken: "The phone was expensive, but I think it was worth the money."

At 5.0–5.5: "It is worth of money." — *Worth* không bao giờ có *of* theo sau; nó đứng ngay trước danh từ, hoặc là *worth the money*, hoặc là *worth £50*.

a waste of money

Meaning: một thứ tốn tiền mà không mang lại điều gì hữu ích.

Spoken: "Buying a brand-new car every year seems like a waste of money to me."

At 5.0–5.5: "It is a wasting money for me." — Cụm danh từ cố định là *a waste of money* (giống *a waste of time* ở chương 1.5); dùng *wasting* làm tính từ trước *money* không phải khuôn mẫu tiếng Anh dùng ở đây.

Đưa ba cụm vào việc

"Do you think it's important to save money?" — "I do, but it's hard — I spend money on things I probably can't really afford sometimes, and looking back, most of it wasn't worth the money."

Part 2 — Nối các câu lại với nhau

2.1 Vì sao câu được nối điểm cao hơn câu ngắn nhưng đúng

Đọc câu trả lời Part 1 này:

I live in a city. It is big. I like it. There is a lot to do.

Mỗi câu ở đây đều đúng ngữ pháp. Không câu nào sai cả. Vậy mà câu trả lời vẫn nghe như một danh sách, không giống một người đang nói chuyện, vì Fluency and Coherence không chỉ kiểm tra sự đúng đắn — nó còn kiểm tra xem các ý của bạn có nối với nhau không.

Giờ là cùng nội dung đó, đã được nối lại:

I live in a big city, and I like it because there's always a lot to do.

Gần như cùng những từ. Câu thứ hai được điểm cao hơn, vì nó cho thấy điều câu đầu không thể: rằng bạn có thể giữ nhiều hơn một ý trong cùng một câu và cho thấy chúng liên quan với nhau ra sao — *ý này, vì ý kia*. Những câu ngắn, đúng ngữ pháp không sai; chúng chỉ đơn giản là kém giá trị hơn cùng những ý đó khi được nối lại với nhau.

2.2 Năm từ nối thực sự có tác dụng

Không phải một danh sách dài các từ nối trang trọng — "*moreover*", "*furthermore*" và "*in addition*" thuộc về bài luận viết, không thuộc về lời nói, và dùng chúng trong một câu trả lời nói khiến bạn nghe như đang học thuộc chứ

không phải nói trôi chảy. Năm từ dưới đây là những gì người ta thực sự dùng để nối câu khi nói chuyện.

because — đưa ra lý do. *Joined*: "I like my job because the people are friendly." *At 5.0–5.5*: "I like my job. The people are friendly." — Hai sự việc tách rời, còn mối liên hệ thì để người nghe tự đoán.

so — đưa ra kết quả. *Joined*: "It was raining, so we stayed inside." *At 5.0–5.5*: "It was raining. We stayed inside." — Cùng những từ, nhưng không có tín hiệu nào cho thấy câu thứ hai xảy ra vì câu đầu.

although — thể hiện sự tương phản. *Joined*: "Although the flat is small, it's in a great location." *At 5.0–5.5*: "The flat is small, but it's in a great location." — Bản thân câu này không sai, nhưng *although* đặt ở đầu câu trả lời là thêm một cách mở câu nghe tự nhiên, thay vì lúc nào cũng dùng *but*.

which — thêm thông tin về một điều vừa được nhắc tới. *Joined*: "I take the bus, which usually takes about twenty minutes." *At 5.0–5.5*: "I take the bus. It usually takes twenty minutes." — Đúng, nhưng là hai câu trong khi một người nói trôi chảy sẽ dùng một câu.

when — nối một ý với một thời điểm hoặc một tình huống. *Joined*: "I feel most relaxed when I'm cooking." *At 5.0–5.5*: "I cook. I feel relaxed." — Kiểu nối câu bằng dấu phẩy — "I cook, I feel relaxed" — cũng thường gặp không kém ở trình độ này, và *when* sửa được cả hai lỗi cùng lúc.

2.3 Một cách nối câu, luyện tập

Một cách đáng tin cậy để nối hai câu ngắn: dùng *which* hoặc *who* để biến câu thứ hai thành thông tin thêm về một điều đã nhắc trong câu đầu.

I go to the gym near my house. It's open until midnight. → I go to the gym near my house, which is open until midnight.

I have a part-time job at a café. It's close to my flat. → I have a part-time job at a café, which is close to my flat.

My neighbour helped me move in. He lives on the same floor. → My neighbour, who lives on the same floor, helped me move in.

Đề ý là từ vựng hoàn toàn không đổi — mọi từ ở trên đều đã xuất hiện trong các chương của Part 1. Điều thay đổi là cách nối câu, và cách nối câu chính là phần lớn của sự khác biệt giữa một câu trả lời band 5 và một câu trả lời band 6.

Part 3 — Điều gì giữ bạn ở band 5

Bốn thói quen. Không cái nào có nghĩa là bạn thiếu từ vựng — mỗi thói quen đều là điều một thí sinh *làm*, thường là không hề để ý.

3.1 Câu trả lời quá ngắn

Câu hỏi là *"Do you like your job?"* và câu trả lời là *"Yes, I like it."* Bốn từ, hoàn toàn đúng, nhưng bị điểm thấp hơn mức có thể đạt, vì Fluency and Coherence thường cho sự triển khai — nói thêm về *vì sao*, hoặc *điều gì*, hoặc *khi nào*.

Cách sửa không phải là một câu trả lời dài đã học thuộc. Đó là thêm một câu nữa, mỗi lần: *"Yes, I like it, because my colleagues are friendly and the work is interesting."* Cùng vốn từ vựng, thêm một lý do, và câu trả lời giờ nghe như một người đang giải thích về bản thân mình, chứ không phải đang xác nhận một sự thật.

3.2 Từ gần đúng nhưng không đúng

"I feel boring" thay vì *bored*. *"I very like it"* thay vì *"I really like it"* hoặc *"I like it very much."* Đây không phải những lỗi ngẫu nhiên — chúng đến từ một từ hoặc một khuôn mẫu có thật, gần với từ đúng nhưng không phải nó, được dùng một cách tự tin vì nó nghe quen thuộc.

Cách tự kiểm tra: trước khi nói một câu có *very*, *boring/bored*, hoặc một cặp từ tương tự, hãy dừng lại một chút và hỏi từ nào mô tả *bạn* và từ nào mô tả *sự việc*. *Bored* là cảm giác của bạn; *boring* là tính chất của bộ phim, công việc hay lớp học. Nắm đúng cặp từ này, mọi lúc, đáng giá hơn bất kỳ từ mới nào trong cuốn sách này.

3.3 Không dùng từ nối nào cả

Hãy nghe lại câu trả lời nói gần nhất của bạn, dù chỉ nhớ lại trong đầu hoặc, tốt hơn, ghi âm bằng điện thoại. Đếm xem bạn dùng *and* để nối mọi ý bao nhiêu lần, bất kể mối quan hệ thật sự giữa các ý đó là gì.

And không sai, nhưng dùng nó cho mọi thứ — lý do, kết quả, tương phản, thời gian — là dấu hiệu rõ nhất của thói quen này. Năm từ nối ở Part 2 mỗi từ làm một việc cụ thể mà *and* không làm được: *because* đưa ra lý do, *so* đưa ra kết quả, *although* đưa ra sự tương phản. Chỉ cần đổi một lần *and* trong mỗi câu trả lời sang đúng từ nối phù hợp cũng là một cách sửa nhanh, dễ kiểm chứng.

3.4 Dịch từng từ một

Phần lớn những lỗi gần-đúng trong cuốn sách này — *near of*, *by foot*, *keep contact*, *worth of money* — cũng không phải ngẫu nhiên. Đó là trật tự từ hoặc cách chọn từ của chính ngôn ngữ mẹ đẻ bạn, được mang thẳng vào tiếng Anh, nghe hoàn toàn bình thường trong đầu bạn vì ở nhà, ý đó vốn được dựng như thế.

Cuốn sách này không thể biết ngôn ngữ của bạn, nên không thể liệt kê những lỗi riêng của bạn. Nhưng bạn có thể tự tìm ra chúng: mỗi lần một câu "5.0–5.5" trong sách này khiến bạn nghĩ "*nhưng nghe vẫn ổn mà*" — phản ứng đó chính là lỗi bị bắt tại trận. Hãy giữ một danh sách ngắn: cụm mà ngôn ngữ của bạn dựng ra, đặt cạnh cụm tiếng Anh thật sự dùng. Mười mục từ chính lỗi của bạn đáng giá hơn bốn mươi cụm từ trong sách này, vì không danh sách nào của người khác được dựng quanh đúng những gì bạn thường sai.

Part 4 — Luyện tập, và tuần cuối cùng

4.1 Bài kiểm tra quay lại

Tám đề bài gốc, mỗi chủ đề một đề, đưa bạn quay lại với các cụm từ đã học thay vì đến với nội dung mới. Không có bài mẫu — bạn đã thấy bốn mươi cụm từ được đưa vào sử dụng rồi; giờ là lúc tự bạn làm điều đó, nói to lên.

1. Trả lời to lên: *"What's your neighbourhood like?"* Dùng *close to* hoặc *a peaceful area*.
2. Viết hai câu về một công việc bạn từng làm hoặc muốn làm, dùng *a part-time job* hoặc *focus on*.
3. Trả lời to lên: *"What do you usually do in your free time?"* Dùng *in my free time* và *once a week*.
4. Viết một câu về điều gì đó bạn đang học, dùng *get better at* hoặc *it takes time*.
5. Trả lời to lên: *"Do you spend a lot of time on your phone?"* Dùng *spend hours on* và một từ nối ở Part 2.
6. Viết hai câu về giao thông ở thành phố bạn, dùng *public transport* và *cut down on*.
7. Trả lời to lên: *"How do you stay healthy?"* Dùng *stay healthy* và *get enough sleep*.
8. Viết một câu về một thứ bạn đã mua, dùng *worth the money* hoặc *can't afford*.

Chỉ tự kiểm tra một điều duy nhất: cụm từ đó có nghe như một phần tự nhiên của câu không, hay nghe như bị cố tình nhét vào? Nếu nghe như bị nhét vào, nó chưa sẵn sàng — tốt hơn là biết điều đó ngay bây giờ thay vì trong phòng thi.

4.2 Bảy ngày cuối cùng

Nếu bạn thi vào tuần tới, đây là những việc đáng làm với cuốn sách này, và những việc không đáng làm.

Đáng làm

- **Nói to những cụm từ bạn đã đánh dấu, về chính hôm nay của bạn** — bạn đã làm gì, đã đi đâu, đã tiêu tiền vào việc gì. Mười phút mỗi ngày là đủ.
- **Giữ danh sách hai cột từ mục 3.4** và thêm vào đó mỗi khi một câu "5.0–5.5" trong sách này khiến bạn nghĩ "*nhưng nghe vẫn ổn mà.*" Phản ứng đó chính là toàn bộ chẩn đoán.
- **Đọc lại Part 2 một lần**, và thử nối hai câu gần đây của chính bạn bằng *because*, *so* hoặc *which*. Đây là một thói quen, không phải một sự việc để học thuộc.

Không đáng làm

- **Học cụm từ mới từ sách này hay bất kỳ đâu khác trong tuần này.** Một cụm từ dùng lần đầu dưới áp lực phòng thi hầu như luôn ra nửa đúng nửa sai, dù nó đến từ danh sách nào — kể cả danh sách này.
- **Cố dùng hết cả bốn mươi cụm từ.** Nếu bạn đã đánh dấu hơn mười lăm cụm trên tất cả các chương, bạn có nhiều hơn mức có thể làm cho tự nhiên trong một tuần. Hãy chọn ít hơn, không phải nhiều hơn.
- **Lo lắng về việc nghe có "cao cấp" hay không.** Không có từ nào trong sách này là từ hiếm. Khoảng cách giữa band 5 và band 6 chưa bao giờ nằm ở việc nghe ẩn tượng — nó nằm ở các chỗ nói.

Lời kết

Giờ bạn đã biết vì sao những câu ngắn, rời rạc khiến bạn mất điểm dù mỗi câu đều đúng, năm từ nối để ghép chúng lại, và bốn mươi cụm từ đòi thường kèm đúng chỗ nối thường bị sai, được gọi tên ngay cạnh mỗi cụm.

Đó thực sự đã là phần lớn rồi. Phần còn lại là việc nói chúng ra — nói to lên, về chính cuộc sống của bạn, cho đến khi chúng thôi nghe như thứ lấy ra từ một cuốn sách.

Chúc bạn thi tốt.

Về những cuốn sách này

Cuốn sách này miễn phí. Nó được viết ra để đem cho, và bạn cứ tự nhiên chuyển tệp này cho bất kỳ ai đang ôn thi — một người bạn cùng lớp, một nhóm học, một giáo viên. Bạn không cần xin phép và không phải trả gì cả.

Còn nhiều sách miễn phí khác ở **freeieltsbooks.net**.

Tuần sau quay lại nhé

Hãy ghi địa chỉ lại ngay bây giờ, khi bạn còn đang nghĩ đến nó:
freeieltsbooks.net

Lưu vào dấu trang, hoặc đặt một lời nhắc trên điện thoại cho tuần sau — chúng tôi đang thêm sách mới. Trang web hiển thị ngày cập nhật gần nhất, nên bạn liếc một cái là biết có gì thay đổi kể từ lần trước.

Không có gì để đăng ký và không phải cho địa chỉ email nào. Lời nhắc là của bạn, trên chính điện thoại của bạn — đó là cách duy nhất chúng tôi có thể đến

được với bạn, và chúng tôi thích như vậy hơn.

Bản này được cập nhật tháng 8 năm 2026.

Ấn phẩm độc lập — không trực thuộc và không được IELTS Partners chứng thực.

Mọi câu ví dụ trong cuốn sách này đều được viết riêng cho nó. Không có tài liệu thi chính thức nào được sao chép lại ở đây.